TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2020/KDTM-ST Ngày 23/11/2020 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Bà Nguyễn Thị Mùa

-Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hằng – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2020/TLST- KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2020/QĐST – KDTM ngày 16 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH C; địa chỉ trụ sở: Lô 12A, đường số 9, KCN T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo theo pháp luật: ông Nguyễn Phú Q, chức vụ: chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Vũ Văn T, chức vụ: Trưởng phòng nhân sự Công ty TNHH C "có mặt";

- *Bị đơn:* Công ty TNHH T; địa chỉ: thôn K, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo theo pháp luật: ông Nguyễn Đức H, chức vụ: Giám đốc "vắng mặt";

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2020 và tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày:

Ngày 04 tháng 10 năm 2011, Công ty TNHH C và Công ty TNHH T đã ký hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11, về việc mua bán máy móc thiết bị tổng trị giá theo hợp đồng là 1.170.000.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy bảy mươi triệu đồng) chưa có VAT. Theo hợp đồng thì Công ty T phải thanh toán cho Công ty TNHH C theo 03 đợt:

- Đợt 1 là: 300.000.000 đồng (sau khi ký kết hợp đồng);

- Đợt 2 là: 636.000.000 đồng (sau khi sản xuất máy xong và chuyển cho khách hàng);

- Đợt 3 là: 243.000.000 đồng (sau khi nghiệm thu máy).

Tuy nhiên, phía Công ty T không thực hiện theo hợp đồng và chia làm các đợt như sau:

- Đợt 1: ngày 14/10/2011 số tiền là 300.000.000 đồng;

- Đợt 2: ngày 07/02/2012 số tiền là 300.000.000 đồng;

- Đợt 3: ngày 28/4/2012 số tiền là 190.000.000 đồng;

- Đợt 4: ngày 31/7/2012 số tiền là 100.000.000 đồng;

- Đợt 5: ngày 21/6/2013 số tiền là 100.000.000 đồng;

Như vậy, số tiền mà Công ty T đã thanh toán cho Công ty TNHH C là 990.000.000 đồng và còn nợ Công ty TNHH C số tiền chưa thanh toán là 180.000.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế 16-KD1/0T/CCSC/11 ngày 04 tháng 10 năm 2011, Công ty TNHH C đã hoàn thành xong nghĩa vụ của mình. Riêng phía Công ty TNHH T vi phạm hợp đồng không thanh toán gây ảnh hưởng nghiêm trọng mặc cho Công ty TNHH C đã gửi công văn đến liên hệ nhiều lần cụ thể:

Ngày 07/02/2012, Công ty TNHH C gửi công văn đến Công ty TNHH T thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký, yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán công nợ cho Công ty TNHH C, phía Công ty TNHH T có xác nhận của ông Nguyễn Đức Hòa nhưng không thực hiện.

Ngày 29/3/2012, Công ty TNHH C nhận được công văn của Công ty TNHH T, về việc chậm thanh toán theo hợp đồng, đồng thời xin gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 20/4/2012, đến hạn phía Công ty TNHH T tiếp tục không thực hiện.

Xét thấy phía Công ty TNHH T không hợp tác, Công ty TNHH C tiếp tục gửi Công văn số 02/2012 cho Công ty TNHH T về việc thu hồi máy do chậm thanh toán, vi phạm hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11, ngày 04/10/2011, phía Công ty TNHH T xác nhận và xin hẹn thanh toán sau nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 31/7/2012, Công ty TNHH C tiếp tục gửi công văn số 03/2012 cho Công ty TNHH T về việc thu hồi máy do chậm thanh toán, vi phạm hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11, nhưng không phản hồi.

Công ty TNHH C đã nhiều lần gửi thư yêu cầu phía Công ty TNHH T thực hiện theo hợp đồng nhưng người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức Hòa không thực hiện và trốn tránh trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty TNHH C.

Ngày 09/11/2020, nguyên đơn Công ty TNHH C có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền vi phạm hợp đồng là 270.908.510 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH C yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn: Thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc cho Công ty TNHH C là 180.000.000 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH T: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Toà án: Công ty TNHH C khởi kiện Công ty TNHH T thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11 đã ký kết ngày 04/10/2011. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa Công ty TNHH C và Công ty TNHH T theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH T đã được Toà án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại các điều 177 nhưng vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án vào ngày 09/11/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH C có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền vi phạm hợp đồng là 270.908.510 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 270.908.510 đồng; nếu sau này Công ty TNHH C khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Xét tính pháp lý của Hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11 đã ký kết ngày 04/10/2011: Hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11 đã ký kết ngày 04/10/2011 được người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH C và Công ty TNHH T ký kết trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ ý chí của các bên giao kết. Nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng có đầy đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, Điều 24 Luật Thương mại nên được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn Công ty TNHH T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH C số tiền mua thiết bị chưa thanh toán còn lại là 180.000.000 đồng: Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11 đã ký kết ngày 04/10/2011, phụ kiện hợp đồng ngày 04/11/2011 và các phiếu xuất kho số lượng thiết bị, đơn giá và thời gian thi công thiết bị được các bên thỏa thuận như sau:

STT	**Tên máy**	**SL (Cái)**	**Đơn giá Loại I (VNĐ)**	**Thành tiền (VNĐ)**	**Thời gian thi công**
1	Máy cán tôn 2 tầng 11 sóng, 13 sóng la phông	01	570.000.000	570.000.000	45 – 65 ngày
2	Máy xà gồ C200 (chưa	01	305.000.000	305.000.000	

	có hộp dao cắt)				
3	Trục xả tự động rãnh trượt (tăng chỉnh được)	01	110.000.000	110.000.000	
4	Hộp dao cắt hình C (C28x58; C37x78; C37x98; 48x123; 48x148; C48x198)	06	6.500.000	39.000.000	
5	Bộ đột lỗ: 40 – 60 - 80	03	4.000.000	12.000.000	
6	Máy dập vòm 1 tầng 11 sóng (Thủy lực)	01	150.000.000	150.000.000	
	Cộng			**1.186.000.000**	
	Giảm			16.000.000	
	Tổng cộng			**1.170.000.000**	

Theo quy định của hợp đồng nêu trên, căn cứ vào các tài liệu hồ sơ thể hiện về số lượng, đơn giá, thời gian thi công và điều khoản thanh toán, trong quá trình thực hiện hợp đồng từ ngày 04/10/2011 đến sau 01 tháng kể từ lúc hợp đồng được nghiệm thu thể hiện, việc thanh toán tiền được chia làm 03 đợt, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng.

"- Đợt 1: Chuyển 300.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng.

- Đợt 2: Chuyển 636.000.000 đồng sau khi tập kết máy tại khách hàng.

- Đợt 3: Chuyển 243.000.000 đồng sau 01 tháng kể từ lúc hợp đồng được nghiệm thu."

Tổng số tiền mua thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 16-KD1/0T/CCSC/11 đã ký kết ngày 04/10/2011 chưa bao gồm thuế VAT 10% là 1.170.000.000 đồng và Công ty TNHH C đã hoàn thành xong nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng phía bị đơn Công ty TNHH T chỉ mới thanh toán cho phía nguyên đơn Công ty TNHH C số tiền 990.000.000 đồng, cụ thể:

- Đợt 1: ngày 14/10/2011 số tiền là 300.000.000 đồng;

- Đợt 2: ngày 07/02/2012 số tiền là 300.000.000 đồng;

- Đợt 3: ngày 28/4/2012 số tiền là 190.000.000 đồng;

- Đợt 4: ngày 31/7/2012 số tiền là 100.000.000 đồng;

- Đợt 5: ngày 21/6/2013 số tiền là 100.000.000 đồng;

Do vậy, phía Công ty TNHH T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại nên việc nguyên đơn Công ty TNHH C yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T thanh toán tiền mua hàng hóa còn lại với số tiền là 180.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc Công ty TNHH T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền mua hàng hóa còn lại là 180.000.000 đồng cho Công ty TNHH C.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, mức án phí là 5% của giá trị tranh chấp.

Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 180.000.000 đồng x 5% = 9.000.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40, khoản 1 Điều 147; Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 117 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào các Điều 24, 50, 55, 300, 301 Luật thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH T thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 270.908.510 đồng, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 180.000.000 đồng *(Một trăm tám mươi triệu đồng)* cho Công ty TNHH C.

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.000.000 đồng *(Chín triệu đồng)* Công ty TNHH T phải chịu.

Nguyên đơn Công ty TNHH C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0019281 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công